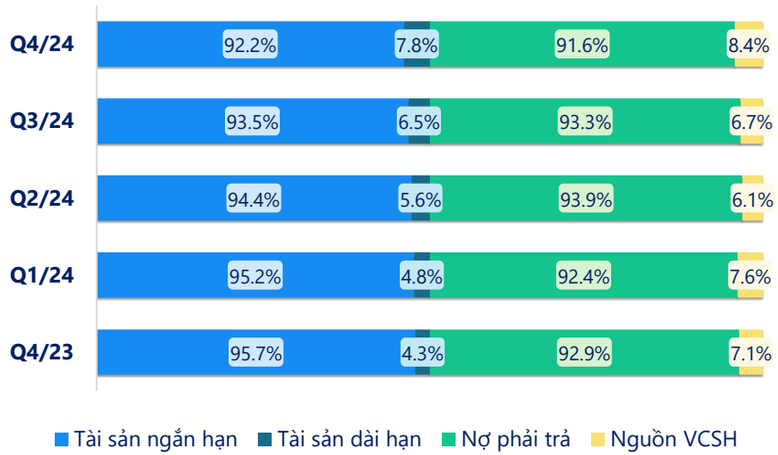
FireAnt

CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,545
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,273
SL cổ phiếu LH	12,419,787
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,085
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
P/E	5.7
EPS	2,182

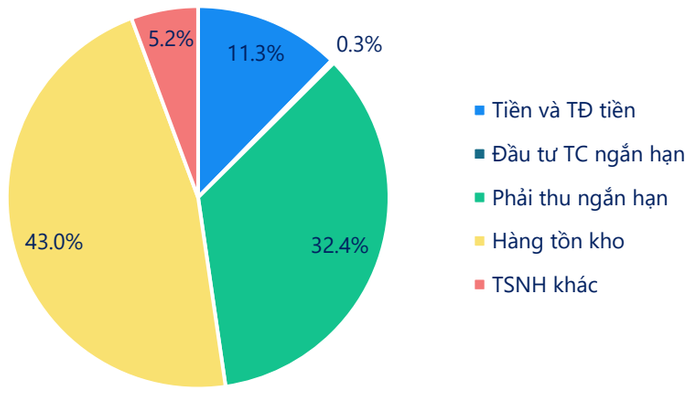
	YTD	1T	3T	6T
TA9	6.0%	9.7%	-1.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

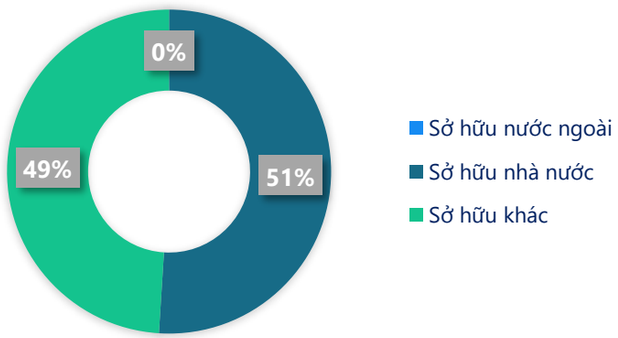
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

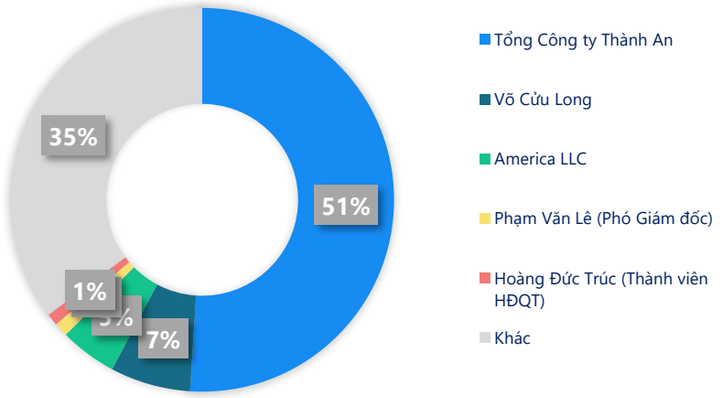
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



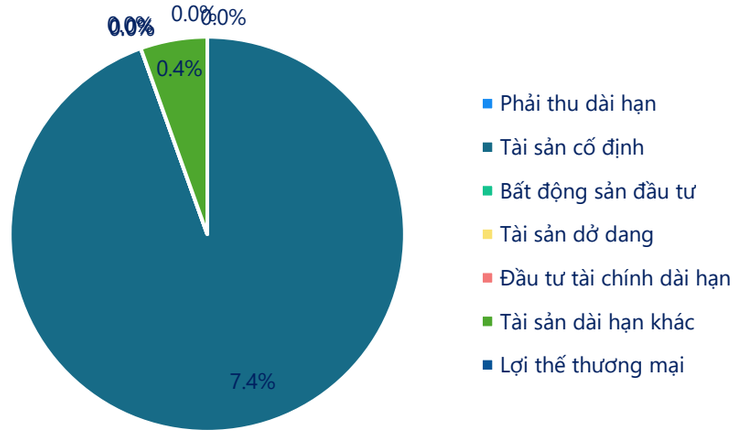
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



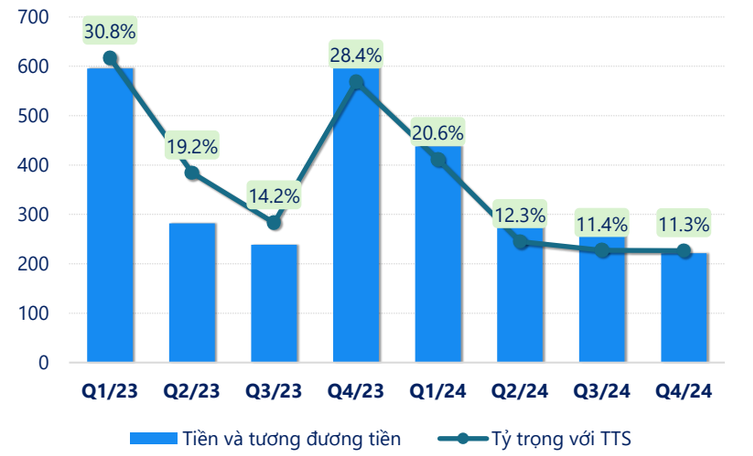
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

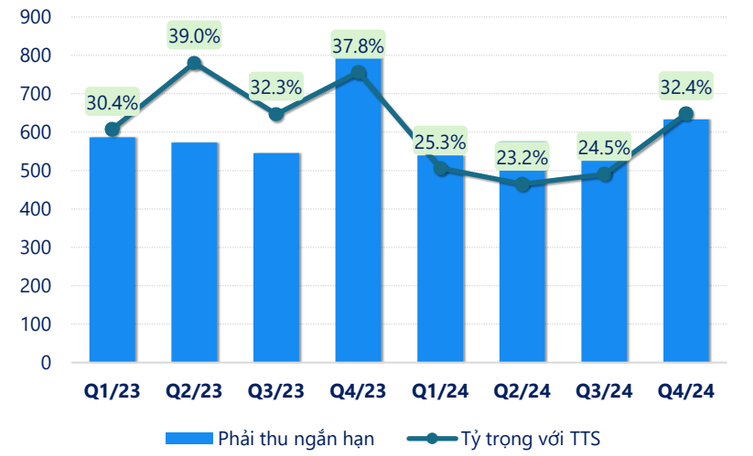
CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)

Tiền và tương đương tiền



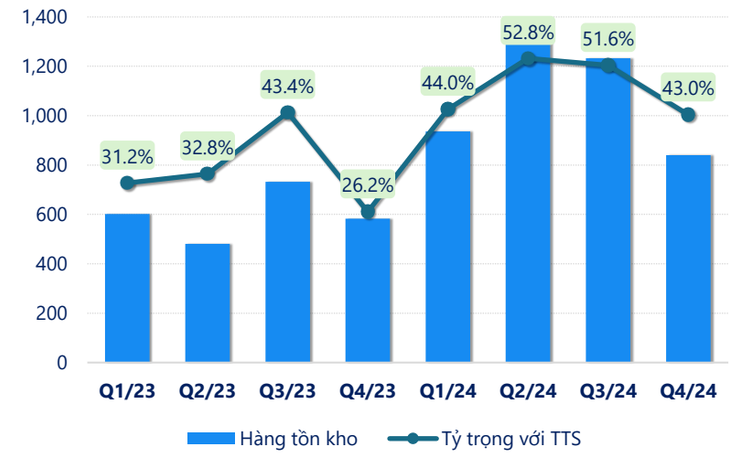
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



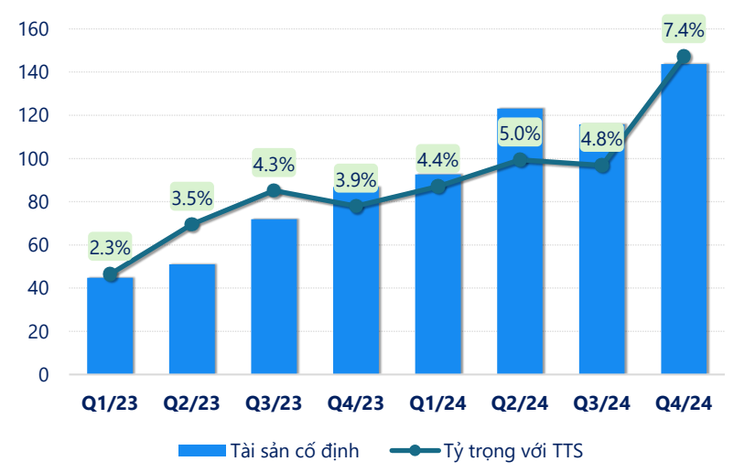
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



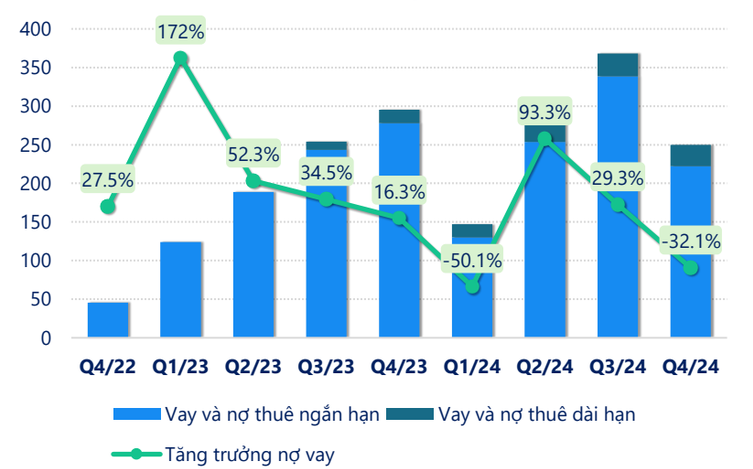
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



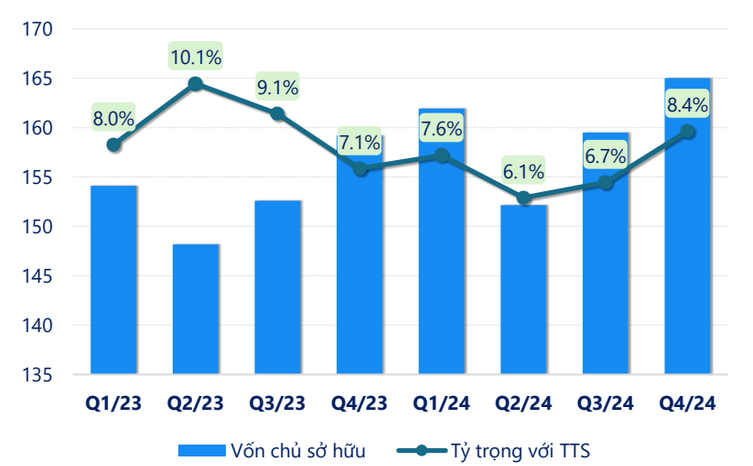
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

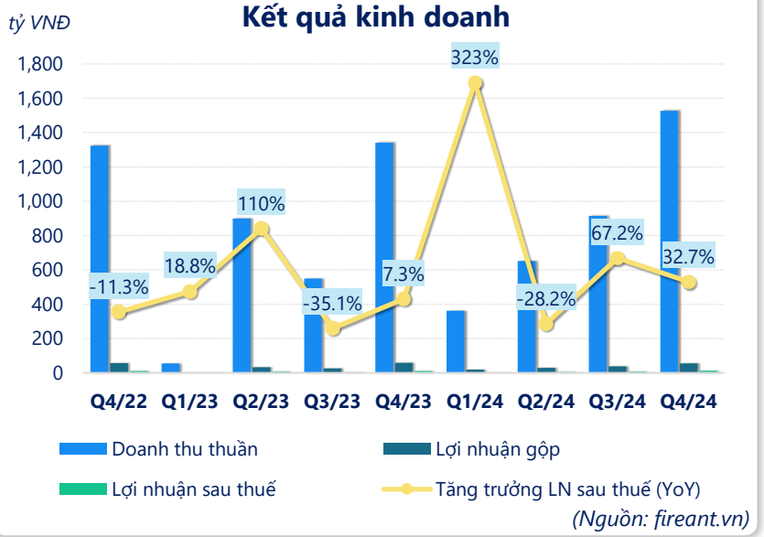


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

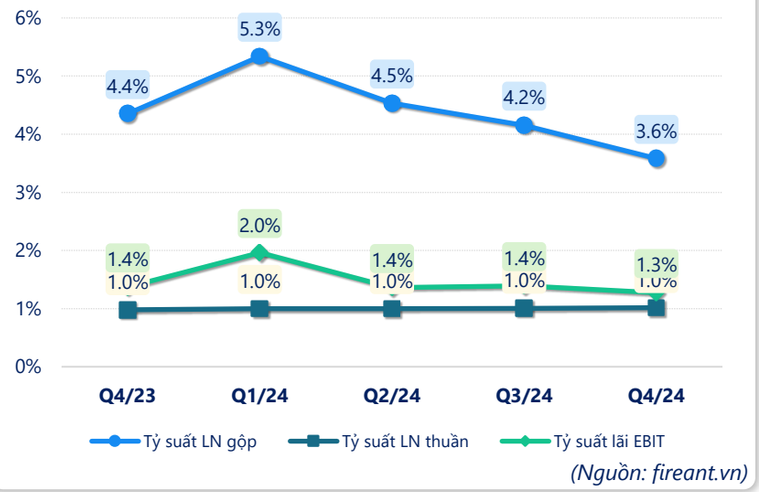
CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)

Kết quả kinh doanh



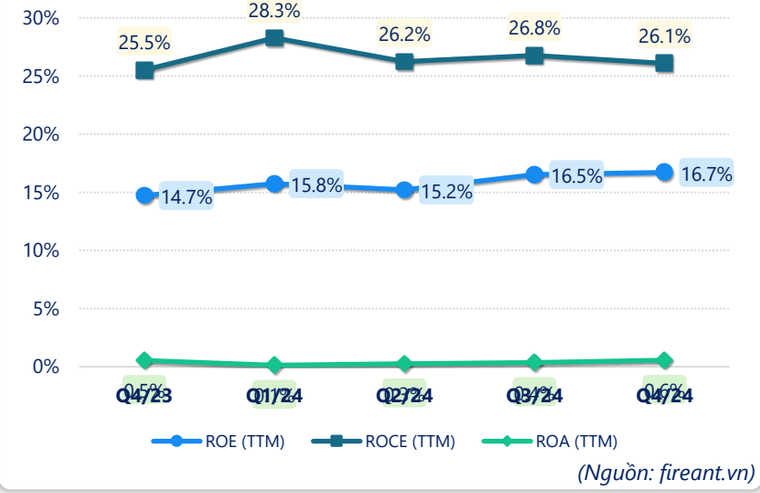
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



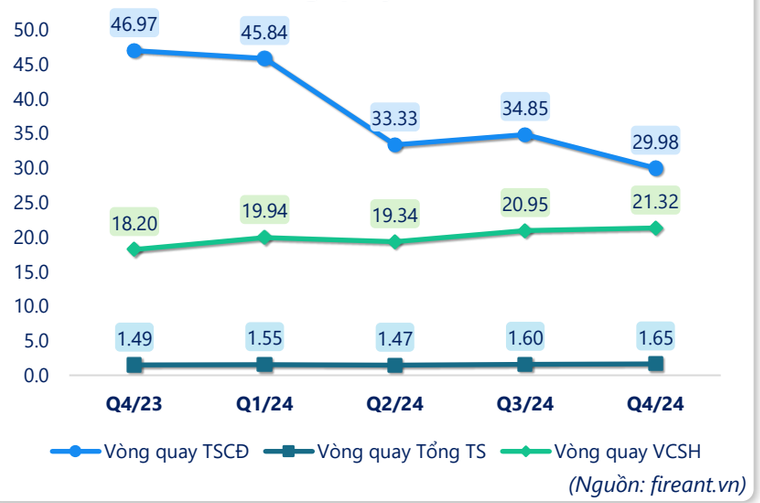
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



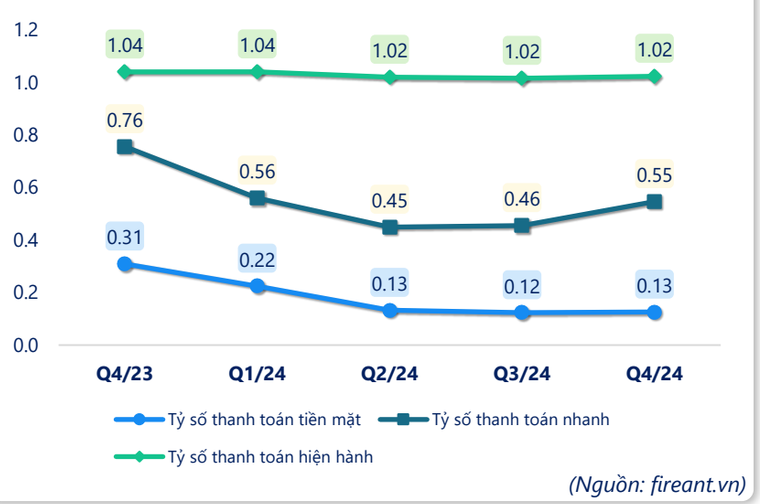
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



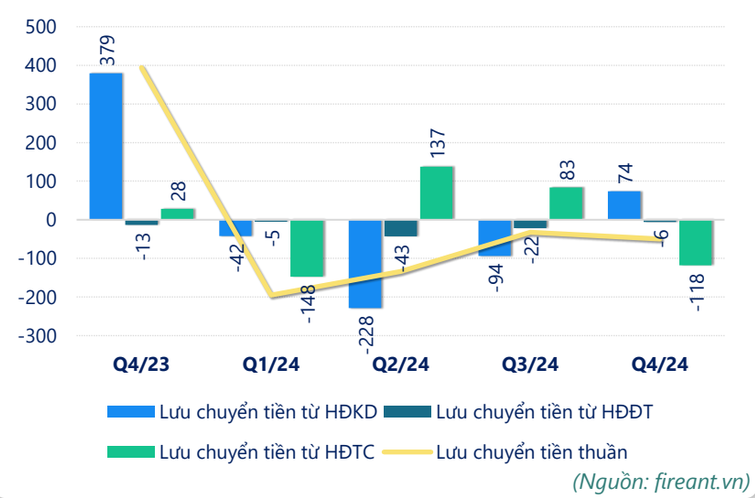
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,953**	**2,227**	**-12.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,801	2,131	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	221	633	-65.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	5.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	633	842	-24.9%
Hàng tồn kho	840	583	44.1%
Tài sản ngắn hạn khác	102	68.0	50.1%
Tài sản dài hạn	**152**	**96.0**	**58.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	144	86.8	65.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.31**	**9.17**	**-9.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,788	2,068	-13.5%
Nợ ngắn hạn	**1,760**	**2,050**	**-14.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	222	278	-20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	827	758	9.2%
Nợ dài hạn	27.7	17.3	60.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.7	17.3	60.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**165**	**159**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**165**	**159**	**3.7%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,340	362	651	915	1,527
Giá vốn hàng bán	1,282	343	622	877	1,472
Lợi nhuận gộp	58.3	19.3	29.5	38.0	54.7
Doanh thu HĐTC	2.12	2.25	1.11	0.66	0.90
Chi phí TC	5.25	3.49	2.36	3.55	4.15
Chi phí lãi vay	5.25	3.49	2.36	3.55	4.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	42.1	14.5	21.8	25.9	35.9
LN thuần từ HĐKD	13.1	3.62	6.50	9.19	15.5
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0	0.00	-0.21
LN trước thuế	13.1	3.62	6.50	9.20	15.3
Lợi nhuận sau thuế	10.5	2.73	5.20	7.35	11.8
LNST của CĐ cty mẹ	10.5	2.73	5.20	7.35	11.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	379	-42.0	-228	-93.9	74.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.2	-5.20	-43.0	-21.8	-5.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.1	-148	137	83.3	-118
Tiền đầu kỳ	239	633	438	304	271
Lưu chuyển tiền thuần	**394**	**-195**	**-134**	**-32.3**	**-50.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	633	438	304	271	221

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic